

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-PT.

Ngày: 06-12-2022

V/v tranh chấp “Ly hôn,
chia tài sản chung và con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ích Yên

Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim
Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 12 năm 2022 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2022/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022
về việc Ly hôn, chia tài sản chung và con chung”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8
năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2022/QĐXX-PT ngày
10 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1987; Có mặt.

Nơi đăng ký HKTT: TDP An Bình, phường Đ.T, T.P P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn về phần chia tài sản chung:

Ông Vũ Văn Chính, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số nhà 239, đường Gang Thép, tổ 1, phường Trung Thành, TP T, tỉnh Thái
Nguyên. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh 1989;

Nơi đăng ký ĐKHKT: TDP An Bình, phường Đ.T, T.P P, tỉnh Thái Nguyên. Có
mặt

3. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn Tr là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm nguyên đơn chị Đỗ Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tr kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ.T (nay là phường Đ.T), huyện P (nay là thành phố P) năm 2008. Sau khi cưới chị về làm dâu nhà anh Tr được 02 năm thì vợ chồng ra ở riêng. Vợ chồng sống hạnh phúc được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Tr chơi cờ bạc, lô đề và còn ngoại tình. Chị đã bắt gặp và bỏ qua nhiều lần chỉ vì chị nghĩ về con, chị cũng đã khuyên ngăn anh Tr nhiều lần nhưng không có kết quả, cụ thể do chơi cờ nên đã 02 lần anh Tr bị bắt và xét xử về tội “Đánh bạc” và phải đi chấp hành án phạt tù. Sau khi chấp hành án xong vào năm 2018, anh Tr vẫn không tu chí làm ăn mà vẫn ngựa quen đường cũ dẫn đến nợ nần chồng chất rồi bỏ vào miền Nam, xã hội đen ngày nào cũng vào đòi nợ và đe dọa tính mạng mẹ con chị. Không còn cách nào khác chị mới phải bán 200m² đất ở là một phần thửa đất được tái định cư đang ở để trả nợ cho anh Tr. Diện tích đất còn lại 100m², sau thời gian đi làm ăn khi trở về anh Tr lại bắt chị ký vào giấy nợ mua xe trả góp 500.000.000đ, chị không đồng ý nên đã bị anh Tr đã đuổi ra khỏi nhà, kèm theo anh Tr còn nhắn tin đe dọa tới tính mạng và uy hiếp tinh thần của chị (việc đe dọa qua tin nhắn được chị in và nộp cho Toà án kèm theo đơn tố cáo). Từ đó, tình cảm vợ chồng rạn nứt và không thể tiếp tục chung sống với nhau. Khi bị đuổi đi chị phải thuê nhà ở nhưng vẫn thường xuyên về chăm sóc và lo cho các con. Từ tháng 7/2022 chị lại tiếp tục quay về nhà sinh sống, bởi các con chị đều là con gái nên rất cần sự chăm sóc của chị. Tuy nhiên, khi về nhà anh Tr lại tiếp tục hành hạ và đánh đuổi chị. Với những tổn thương mà anh Tr gây nên cho chị, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn do rạn nứt quá lớn, chị tha thứ nhiều lần nhưng anh Tr không hề sửa đổi. Do vậy, chị đề nghị Toà án giải quyết được ly hôn với anh Tr để ổn định cuộc sống và chấm dứt hôn nhân không có hạnh phúc như hiện nay.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung: cháu Nguyễn Thị L1, sinh ngày 10/10/2008 và Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 30/8/2011. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi trưởng thành, không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con.

Cũng tại phiên toà hôm nay con chung thứ nhất của vợ chồng là cháu Nguyễn Thị L1 đã có đơn thay đổi nguyện vọng được ở với mẹ nên chị đề nghị Toà án giao cả hai con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có nhà và đất tại thửa đất số 2919, tờ bản đồ 16, thuộc phường Đ.T, TP P, Thái Nguyên, diện tích 100m², loại đất ở tại đô thị. Trên đất có một căn nhà cấp 4, lợp mái tôn, gạch đỏ xây tường 110, cải tạo từ dãy nhà trọ lên năm 2019.

Nguồn gốc tài sản: Thửa đất số 2919, tờ bản đồ 16, thuộc phường Đ.T, TP P, Thái Nguyên, là tiêu chuẩn phân lô của gia đình nhà chồng, tiền nộp vào để mua lô đất này cũng là do gia đình nhà chồng cho. Năm 2013, vợ chồng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng, diện tích 300 m², vợ chồng đã có 02 lần chuyển nhượng, mỗi lần chuyển nhượng 100m². Qua nhiều lần trao đổi đất và thế chấp, sau đó chị phải đi chuộc về, đến ngày 05/6/2019, chị được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận QSD đất số sêri CQ 083680 mang tên Đỗ Thị L, diện tích 100m², đất ở đô thị (nhận chuyển

nhượng từ anh Chính). Chị vẫn xác định là tài sản chung của vợ chồng. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản là các cơ quan chuyên môn của UBND Thành phố P thì giá trị về đất là **1.100.000.000đ** (Một tỷ một trăm triệu đồng); về tài sản trên đất, ngôi nhà cấp IV lợp tôn có giá trị **124.950.000đ** (Một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản là 1.224.950.000đ (*Bằng chữ: Một tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*). Nay ly hôn, chị đề nghị được ở lại nhà, và trích trả phần tiền chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền là 612.475.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm mười hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) cho anh Tr, bởi các con chị cần có chỗ ở, mặt khác chị là phụ nữ việc tạo dựng ngôi nhà mới đề ở rất khó khăn nên tha thiết được nhận tài sản chung bằng hiện vật.

Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt không yêu cầu phân chia.

Các khoản nợ chung, cho vay chung: Không có

Tại bản tự khai, trong quá trình hoà giải và tại phiên toà bị đơn anh Nguyễn Văn Tr trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn như chị L trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh có ham chơi và không chăm lo cho gia đình được như chị L trình bày cũng là đúng. Tuy nhiên, đến nay anh đã thay đổi, hiện đã có công việc ổn định, có cơ hội để chăm sóc gia đình thì chị L xin ly hôn. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 11/2021 đến tháng 7/2022 chị L đã trở về gia đình ở cùng bố con anh, anh đã nhiều lần động viên để chị L rút đơn về đoàn tụ nhưng chị L không đồng ý và cương quyết ly hôn. Tại phiên toà hôm nay anh vẫn tha thiết mong chị L suy nghĩ để đoàn tụ chứ không nhất trí ly hôn. Trường hợp chị L cương quyết ly hôn anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung như chị L trình bày. Khi ly hôn, chị L đề nghị nuôi 02 con. Tại phiên toà hôm nay hai con chung đề có nguyện vọng ở với mẹ nên anh tôn trọng quyết định của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con, trường hợp phải ly hôn mà giao con cho chị L nuôi dưỡng, tuy chị L không yêu cầu cấp dưỡng nhưng anh tự nguyện có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con là 5.000.000đ (năm triệu đồng)/tháng, mỗi cháu là 2.500.000đ/tháng cho đến khi các con trưởng thành.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có khối tài sản chung như chị L trình bày. Anh cũng đề nghị phân chia tài sản khi ly hôn, được lấy hiện vật là ở lại nhà và trích trả phần tiền chênh lệch nhưng phân chia theo tỉ lệ làm 03 phần, chia cho hai con một phần tài sản; còn lại 02 phần của vợ chồng được chia làm đôi, anh sẽ có trách nhiệm trích trả bằng tiền cho chị L. Theo đó, số tiền của hai vợ chồng còn lại là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) và trích trả 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) cho chị L.

Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt không yêu cầu phân chia.

Về khoản nợ chung, cho vay chung: Không có.

Người đại diện theo uỷ quyền về phần tài sản của nguyên đơn trình bày về phần tài sản:

Đối với thửa đất 2919, tờ bản đồ số 16 thuộc phường Đ.T, TP P, hiện giấy chứng nhận QSD đất mang tên chị Đỗ Thị L do Sở Tài nguyên & môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận năm 2019. Mặc dù mang tên chị L nhưng vẫn xác định là tài sản chung của vợ chồng chị L và anh Tr trong thời kỳ hôn nhân. Đề nghị Toà án phân chia tài sản khi ly hôn đảm bảo quyền lợi của phụ nữ theo nguyên tắc tài sản chung chia đôi có tính đến công sức đóng góp, tạo dựng. Tuy thửa đất có nguồn gốc từ đất tái định cư của nhà chồng, diện tích trước đó là 300m² nhưng do anh Tr chơi bời nên phải bán hai phần để trả nợ, diện tích còn lại này bản thân chị L phải chuộc về và làm thủ tục chuyển nhượng từ anh Nguyễn Năng Ch. Đề nghị phân chia giao cho chị L hiện vật là QSD đất và tài sản trên đất, chị L có trách nhiệm trích chia giá trị QSD đất, tài sản cho anh Tr bằng tiền theo giá trị do Hội đồng đã định giá để đảm bảo quyền lợi cho chị L và các con.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả trích đo đất và hiện trạng; biên bản định giá tài sản ngày 28/6/2022 của Tòa án xác định tài sản như sau:

Về đất: Thửa đất số 2919, tờ bản đồ 16, vị trí thuộc phường Đ.T, P, Thái Nguyên, Ngày 05/6/2019, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSDĐ số sêri CQ 083680 mang tên Đỗ Thị L, diện tích 100m², đất ở đô thị. Vị trí giáp ranh: Phía Đông: giáp thửa 1772; Phía Tây: giáp đất nhà ông Sự; Phía Nam: giáp nương; Phía Bắc: giáp hành lang đường bê tông (7,5m).

Đất ở đơn giá = 11.000.000đ/m², tổng giá trị đất = 1.100.000.000 đ (*Một tỷ một trăm triệu đồng*);

Công trình nhà trên đất: 01 nhà cấp 4 một tầng, tường kết hợp 110 và 220, mái lợp tôn xây năm 2014, diện tích nhà 100m². Giá trị nhà là: 124.950.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

Với nội dung trên, tại bản án số 22/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị L về yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với anh Nguyễn Văn Tr.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn Tr.

2. Về con chung:

Giao cả hai con chung: cháu Nguyễn Thị L1, sinh ngày 10/10/2008 và Nguyễn Thị Phương Anh, sinh ngày 30/8/2011, cho chị Đỗ Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận việc anh Nguyễn Văn Tr tự nguyện thỏa thuận có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Nguyễn

Thị L1, sinh ngày 10/10/2008 và cháu Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 30/8/2011 cùng chị L mỗi tháng 5.000.000đ (Năm triệu đồng), mỗi cháu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng)/tháng.

Thời điểm thực hiện cấp dưỡng: Kể từ tháng 9/2022 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc khi chị L có thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chấm dứt theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Đỗ Thị L được quyền sử dụng: Đất ở có diện tích là 100m², tại thửa 2919, tờ bản đồ 16, vị trí đất thuộc TDP An Bình, phường Đ.T, TP P, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri CQ 083680 mang tên Đỗ Thị L do Sở tài nguyên & môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05/6/2019.

Tài sản trên đất: Giao cho chị L được quyền sở hữu, sử dụng: 01 nhà cấp 4 một tầng, tường kết hợp 110 và 220, mái lợp tôn xây năm 2014, diện tích nhà 100m², xây trên thửa đất số 2919, tờ bản đồ số 16, giấy chứng nhận QSD đất mang tên chị Đỗ Thị L. Vị trí nhà trên đất thuộc TDP An Bình, phường Đ.T, TP P, Thái Nguyên. Giá trị nhà là: 124.950.000đ (*Một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*).

Tổng giá trị tài sản chị L được quyền sử dụng và sở hữu: 1.224.950.000đ (*Một tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*).

Chị L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về đất đai, thực hiện quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền trên đất theo quy định đối với thửa đất được chia theo bản án.

3.2. Chị L có trách nhiệm trả cho anh Tr giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia = ½ giá trị là 612.475.000 (*Sáu trăm mười hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

3.3. Anh Nguyễn Văn Tr được quyền sở hữu, sử dụng số tiền chênh lệch về tài sản do chị L trích trả 612.475.000đ (*Sáu trăm mười hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) và được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Khoản nợ chung, cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/9/2022 bị đơn anh Nguyễn Văn Tr có đơn kháng cáo, không đồng ý với quyết định của Tòa án sơ thẩm, đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét phân chia tài sản chung và con chung đề nghị mỗi người nuôi một con chung

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Tr giữ nguyên nội dung kháng cáo về yêu cầu chia tài sản chung, anh Tr đề nghị được sử dụng nhà và đất và có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản cho chị L 612.475.000đồng. Về nuôi con chung, anh Tr nhất trí theo nguyện vọng của cháu L1, vì cháu L1 có nguyện vọng ở với mẹ, anh Tr nhất trí để chị L nuôi cả hai con chung. Về cấp dưỡng nuôi con: anh Tr chỉ chấp nhận cấp dưỡng nuôi con chung là cháu L1 mỗi tháng 2.500.000đồng.

Chị L không nhất trí kháng cáo của anh Tr về tài sản chung, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên phần chia tài sản chung như án sơ thẩm, chị xin sử dụng nhà, đất để có chỗ ở nuôi con chung và trích chia cho anh Tr giá trị tài sản là 612.475.000đồng. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chị L xin nuôi cả hai con và mức cấp dưỡng như anh Tr chấp nhận tại tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn Tr. Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2022/HNGĐ -ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên về phần quyết định cấp dưỡng nuôi con. Anh Tr không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn Tr làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Tr, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về con chung: Anh Tr và chị L trong quá trình chung sống có hai con chung cháu Nguyễn Thị L1, sinh ngày 10/10/2008 và Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 30/8/2011. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, các con chung của anh Tr và chị L đều có nguyện vọng ở với chị L, tại phiên tòa sơ thẩm anh Tr nhất trí nguyện vọng của các con chung. Sau khi xét xử sơ thẩm, cả hai con chung của chị L và anh Tr

tiếp tục có ý kiến xin được ở với chị L. Mặt khác, hai con chung của anh Tr và chị L đều là con gái đang ở độ tuổi trưởng thành nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ và giáo dục về giới tính. Tại cấp sơ thẩm anh Tr đã nhất trí với nguyện vọng của hai con. Thực tế, hai cháu đang ở cùng chị L chăm sóc. Tại phiên tòa chị L tha thiết được chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung và có đầy đủ các căn cứ về điều kiện chăm sóc con chung. Anh Tr nhất trí để chị L trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là Nguyễn Thị L1, sinh ngày 10/10/2008 cho chị L mỗi tháng 2.500.000đồng, đối với con chung Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 30/8/2011 chị L có trách nhiệm cấp dưỡng. Chị L nhất trí quan điểm của anh Tr. Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Tr về nội dung trên, ghi nhận thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Về tài sản chung: Anh Tr và chị L đều xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có: Về đất: Đất ở đã được cấp giấy chứng nhận GCNQSDĐ số sêri CQ 083680 mang tên Đỗ Thị L, diện tích 100m², đất ở đô thị thuộc thửa 2919, tờ bản đồ 16, vị trí đất thuộc TDP An Bình phường Đ.T, giá trị đất = 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng). Tài sản trên đất: Nhà cấp 4 lợp tôn, giá trị: 124.950.000đ. Tổng trị giá tài sản là: **1.224.950.000đ** (*Bằng chữ: Một tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*). Hội đồng xét xử thấy,

Về nguồn gốc tài sản là của gia đình anh Tr cho. Tuy nhiên, do chơi bời và làm ăn thua lỗ đã được bán đi, chị L là người mua lại và lập hợp đồng chuyển nhượng chỉ một mình chị đứng tên mục đích để chị L giữ được tài sản cho các con có chỗ ở như hiện nay. Bản thân chị L là phụ nữ, nuôi hai con chung và không có nơi ở nào khác, diện tích đất không thể chia bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ công sức đóng góp, tạo lập, duy trì tài sản và tạo điều kiện về chỗ ở cho chị L để nuôi hai con. Từ đó cấp sơ thẩm giao cho chị L được sử dụng nhà và đất, chị L có trách nhiệm trích chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho anh Tr là có căn cứ, đảm bảo đúng quy định. Do vậy kháng cáo của anh Tr đề nghị được ở lại nhà và đất, trích chia giá trị tài sản cho chị L, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên anh Tr không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn Tr. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2022/HNGĐ -ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 213, 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 54, 55, Điều 57, Điều 59, Điều 62 và Điều 63, Điều 81, 82, 83 và 84, Điều 110, Điều 116, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 95, 99 và 100 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị L về yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với anh Nguyễn Văn Tr.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn Tr.

2. Về con chung:

Giao cả hai con chung: cháu Nguyễn Thị L1, sinh ngày 10/10/2008 và Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 30/8/2011, cho chị Đỗ Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận việc anh Nguyễn Văn T tự nguyện thỏa thuận có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Nguyễn Thị L1, sinh ngày 10/10/2008 cùng chị L 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng)/tháng. Thời điểm thực hiện cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Đỗ Thị L được quyền sử dụng: Đất ở có diện tích là 100m², tại thửa 2919, tờ bản đồ 16, vị trí đất thuộc TDP An Bình, phường Đ.T, TP P, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri CQ 083680 mang tên Đỗ Thị L do Sở tài nguyên & môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05/6/2019.

Tài sản trên đất: Giao cho chị L được quyền sở hữu, sử dụng: 01 nhà cấp 4 một tầng, tường kết hợp 110 và 220, mái lợp tôn xây năm 2014, diện tích nhà 100m², xây trên thửa đất số 2919, tờ bản đồ số 16, giấy chứng nhận QSD đất mang tên chị Đỗ Thị L. Vị trí nhà trên đất thuộc TDP An Bình, phường Đ.T, TP P, Thái Nguyên. Giá trị nhà là: 124.950.000đ (*Một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*).

Tổng giá trị tài sản chị L được quyền sử dụng và sở hữu: 1.224.950.000đ (*Một tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*).

Chị L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về đất đai, thực hiện quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền trên đất theo quy định đối với thửa đất được chia theo bản án.

3.2. Chị L có trách nhiệm trả cho anh Tr giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia = $\frac{1}{2}$ giá trị là 612.475.000 (Sáu trăm mười hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

3.3. Anh Nguyễn Văn Tr được quyền sở hữu, sử dụng số tiền chênh lệch về tài sản do chị L trích trả 612.475.000đ (*Sáu trăm mười hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) và được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Khoản nợ chung, cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đất: Ghi nhận việc chị L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá và đo đất 6.000.000đ. Đã nộp và chi phí xong.

6. Về án phí sơ thẩm: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ và án phí có giá ngạch phần tài sản được hưởng là: 28.499.000đ, tổng cộng hai khoản là 28.799.000đ (*Hai mươi tám triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn đồng*), chị L được đối trừ khoản tiền tạm ứng đã nộp 14.300.000đ, tại biên lai thu số 0002084 ngày 22/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P (nay là thành phố P). Chị L còn phải nộp tiếp: 14.499.000đ (*Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn đồng*).

Anh Nguyễn Văn Tr phải chịu án phí có giá ngạch phần tài sản được hưởng 28.499.000đ (*Hai mươi tám triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn đồng*) và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng hai khoản án phí là: 28.799.000đ (*hai mươi tám triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn đồng*).

Án phí phúc thẩm: Anh Tr không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002343 ngày 13/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố P.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thị xã P;
- THADS thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương